

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

05 Bà Triệu – TP Đà Lạt

MST: 5800408245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI.01	163.746.450.545	98.847.946.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.414.065.084	32.187.861.014
1. Tiền	111		2.414.065.084	5.187.861.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	45.514.822.994	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.514.822.994	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	37.232.690.455	32.995.002.803
1. Phải thu khách hàng	131		7.613.878.445	24.297.116.687
2. Trả trước cho người bán	132		4.826.927.408	3.115.114.316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		24.791.884.602	5.582.771.800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	51.725.993.821	32.791.667.284
1. Hàng tồn kho	141		51.725.993.821	32.791.667.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.06	858.878.191	809.299.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.932.609	250.240.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		396.220.323	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		21.900.090	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		347.825.169	559.059.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.224.084.108	28.466.315.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		17.894.077.561	7.627.309.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	17.894.077.561	7.627.309.152
- Nguyên giá	222		42.870.681.519	31.113.450.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.976.603.958)	(23.486.141.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	21.081.316.547	20.566.932.090
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.000.000.000	19.006.033.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.560.898.627
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.479.582.080)	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	248.690.000	272.073.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		245.690.000	237.073.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	35.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.970.534.653	127.314.261.841

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.579.734.669	20.800.998.733
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	87.210.034.669	20.431.298.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		74.046.965.733	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		3.686.501.636	3.932.149.402
3. Người mua trả tiền trước	313		1.357.589.760	113.794.100
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		647.036.175	6.875.065.658
5. Phải trả người lao động	315		5.792.215.782	7.804.241.484
6. Chi phí phải trả	316		17.808.065	139.526.404
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		697.382.817	206.327.852
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		964.534.701	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	369.700.000	369.700.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		369.700.000	369.700.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.390.799.984	106.513.263.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	115.390.799.984	106.513.263.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	5.590.625.024
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.305.833	9.580.367.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	3.215.223.515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.159.880.636	17.345.401.850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.970.534.653	127.314.261.841
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập biểu

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014
P. Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	15.713.396.530	22.891.783.473	62.392.044.135	76.237.413.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	5.635.961.785	6.721.830.267	14.303.469.461	11.782.081.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	10.077.434.745	16.169.953.206	48.088.574.674	64.455.331.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	950.667.268	10.883.651.891	29.527.716.803	50.810.568.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9.126.767.477	5.286.301.315	18.560.857.871	13.644.763.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	6.305.778.356	968.500.516	6.783.592.238	2.540.283.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	4.587.423.754	551.636.703	4.597.363.645	1.058.061.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		603.794.402	52.826.236	606.212.606	564.565.429
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	3.563.541.386	2.165.802.987	6.941.712.216	4.733.749.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	2.013.304.482	1.167.204.869	3.303.625.260	2.946.511.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		5.268.276.211	2.370.157.272	10.501.748.988	7.446.723.940
11. Thu nhập khác	31	VI.27	97.267.758	116.835	97.315.023	116.835
12. Chi phí khác	32	VI.28	0	65.553.337	0	34.665.138
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		97.267.758	-65.436.502	97.315.023	-34.548.303
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.365.543.969	2.304.720.770	10.599.064.011	7.412.175.637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	21.925.258	576.180.193	1.173.299.667	1.708.326.842
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.32	5.343.618.711	1.728.540.577	9.425.764.344	5.703.848.795
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		821	276	1.448	912

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014
P. Tổng Giám đốc



Phạm Văn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ II NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.263.908.539	87.650.912.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.191.816.315)	(34.871.342.536)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.215.834.994)	(11.902.830.204)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(71.769.473)	(548.421.459)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.184.751.678)	(3.419.345.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.736.975.920	1.274.738.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.221.383.788)	(38.507.292.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.884.671.789)	(323.581.199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.757.231.325)	(781.842.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.167.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(231.040.278.994)	(62.301.844.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		185.525.456.000	26.115.760.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(9.932.533.426)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		915.710.163	2.035.706.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.846.176.884)	(44.864.753.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		103.359.705.541	74.738.892.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.402.652.798)	(39.516.791.290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.622.232.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.957.052.743	31.599.868.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.773.795.930)	(13.588.466.323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.187.861.014	47.673.015.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.028.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	28.414.065.084	34.086.578.457

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú



Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

P. Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 7 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	167.483.228	309.469.117
1.2-Tiền gửi ngân hàng	2.246.581.856	4.878.391.897
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	27.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	28.414.065.084	32.187.861.014
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	45.514.822.994	78.774.750
- Mua cổ phiếu HPG	-	78.774.750
- Chuyển vốn cho cty điều mua nguyên liệu	45.514.822.994	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(14.658.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	45.514.822.994	64.116.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	7.613.878.445	24.297.116.687
3.2-Trả trước cho người bán	4.826.927.408	3.115.114.316
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	24.791.884.602	5.582.771.800
- BH ốm đau, thai sản	36.992.500	55.843.572
- Lãi dự thu	149.333.333	-
- Chuyển tiền cho cty con điều mua nguyên liệu	24.577.558.179	5.508.336.228
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Các khoản phải thu khác	9.408.590	-
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	37.232.690.455	32.995.002.803
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	51.725.993.821	32.791.667.284
- Nguyên liệu, vật liệu	26.939.282.177	15.774.750.259
- Công cụ, dụng cụ	617.655.513	560.789.431
- Chi phí SX, KD DD	9.750.701.842	3.785.090.874
- Thành phẩm	4.823.624.058	5.319.123.273
- Hàng hóa	1.402.890.588	875.670.598
- Hàng gửi đi bán	8.191.839.643	6.476.242.849
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	51.725.993.821	32.791.667.284
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	92.932.609	250.240.015
6.2- Tạm ứng	347.825.169	559.059.663
- Nhà máy rượu	35.428.748	207.801.549
- Nhà máy Phát Chi	7.490.500	5.055.500
- Công ty	304.905.921	346.202.614
6.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	418.120.413	-
- Thuế nhập khẩu máy móc	7.700.992	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	396.220.323	-
- Thuế TNCN	14.199.098	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	858.878.191	809.299.678
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	-	-
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG	-	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	21.081.316.547	20.566.932.090
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1.560.898.627	1.560.898.627
- Công ty TNHH Chế biến điều XK Lâm Đồng	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	8.000.000.000	4.006.033.463
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty Ladofoods	(3.479.582.080)	-
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	245.690.000	237.073.820
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	3.000.000	35.000.000
Cộng các tài sản dài hạn khác	248.690.000	272.073.820
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	74.046.965.733	623.800.000
15.2-Phải trả người bán	3.686.501.636	3.932.149.402
15.3-Người mua trả trước	1.357.589.760	113.794.100
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	647.036.175	6.875.065.658
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.034.468.462
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	616.444.633	1.725.920.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.591.542	3.042.043.553
- Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
15.5-Phải trả người lao động	5.792.215.782	7.804.241.484
15.6-Chi phí phải trả	17.808.065	139.526.404
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	697.382.817	206.327.852
- Kinh phí công đoàn	82.614.300	181.059.532
- Tiền góp vốn cty Tiền Tài	50.000.000	-
- Cổ tức năm 2012	23.821.090	25.268.320
- Phí hỗ trợ bán hàng cty Ladofoods	540.947.427	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	964.534.701	736.393.833
Cộng nợ ngắn hạn	87.210.034.669	20.431.298.733
16. NỢ DÀI HẠN		
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3- Vay và nợ dài hạn	369.700.000	369.700.000
- Vay Quỹ khuyến công	369.700.000	369.700.000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	369.700.000	369.700.000
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.013.390.000	62.574.610.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	62.574.610.000	62.574.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	108.013.390.000	62.574.610.000
d) Vốn khác của chủ sở hữu	-	5.590.625.024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.305.833	9.580.367.779
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	3.215.223.515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

	Quý II/2014	Quý II/2013
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ	15.713.396.530	22.891.783.473
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	11.838.149	1.391.697.431
+ Hàng bán trả lại	3.594.791.060	1.551.474.485
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.029.332.576	3.778.658.351
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	5.635.961.785	6.721.830.267
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	10.077.434.745	16.169.953.206
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	950.667.268	10.883.651.891
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.008.824.187	958.209.909
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.070.461	10.290.607
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.265.883.708	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	6.305.778.356	968.500.516
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Trả lãi tiền vay	603.794.402	52.826.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	518.706.022	571.412
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.464.923.330	509.471.055
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(11.232.000)
Cộng chi phí hoạt động tài chính	4.587.423.754	551.636.703
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	3.563.541.386	2.165.802.987
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	2.013.304.482	1.167.204.869
27. THU NHẬP KHÁC	97.267.758	116.835
28. CHI PHÍ KHÁC	-	65.553.337
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	21.925.258	576.180.193
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	-	-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Quý II/2014	Quý II/2013
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	5.365.543.969	2.304.720.770
- Tổng thu nhập chịu thuế	99.660.261	2.304.720.770
- Thuế TNDN	21.925.258	576.180.193
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	21.925.258	576.180.193
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.343.618.711	1.728.540.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý II/2014 so với quý II/2013:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	15.713.396.530	22.891.783.473	-31,36
2	Lợi nhuận trước thuế	5.365.543.969	2.304.720.770	132,81
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.343.618.711	1.728.540.577	209,14

+ Doanh thu quý 2/2014 giảm so với quý 2/2013 là do tình hình kinh doanh khó khăn.

+ Lợi nhuận quý 2/2014 tăng so với quý 2/2013 là do công ty con chuyển lợi nhuận năm 2013 về cho công ty mẹ.

+ Do đó: mặt dù doanh thu giảm 31,36% nhưng lợi nhuận trước thuế và sau thuế TNDN vẫn tăng.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý II năm 2013.

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2014

P.Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Anh